CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM *THE SOUTHERN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM* *Independence - Freedom - Happiness*
Số/No: 1175 /CBTT-PBMN	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026* *HoChiMinh City, Oct 21st, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:
- State Securities Commission;
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam/The Southern Fertilizer Joint Stock Company.

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: SFG
- Địa chỉ/ *Address*: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh/*125B Cach Mang Thang Tam, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

SFG công bố "Báo cáo tài chính Quý III năm 2026 kèm giải trình".

SFG discloses "Financial Statements for Quarter III.2026 with explanation".

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2026 tại đường dẫn http://www.phanbonmiennam.com.vn/

This information was published on the company's website on Oct 21st, 2026 (date), as in the link http://www.phanbonmiennam.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

- BCTC Quý III.2026
- Financial statements for QIII.2026.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT
THE SOUTHERN FERTILIZER J.S.COMPANY
(Person authorized to disclose information)

M.S.D.N: 0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Date: 2026.10.21 10:13:08 +07'00'

Nguyễn Hồng Trường
Nguyen Hong Truong

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHÂN BÓN MIỀN NAM

Nâng tầm nông sản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

(Cho kỳ kế toán từ 01/7/2026 đến ngày 30/9/2026)

PHÂN BÓN CON Ó

LONG THÀNH

YOGEN MITSUIVINA

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
Địa chỉ: 125B Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028) 3832 5889 - 3839 3931 Fax: (028) 3832 2807
Hotline: 1900 5555 46

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . Tài sản ngắn hạn	**100**		**1.399.668.886.847**	**1.545.883.810.748**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**125.231.329.275**	**13.872.513.222**
1. Tiền	111		63.344.666.013	13.872.513.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.886.663.262	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**4**	**282.277.073.973**	**254.800.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		282.277.073.973	254.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**399.564.482.786**	**188.100.527.540**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		282.747.138.949	166.007.745.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		82.473.443.877	37.492.695.274
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	**5**	54.182.180.554	3.983.989.062
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(19.838.280.594)	(19.383.902.535)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**6**	**540.878.697.595**	**1.035.536.459.450**
1. Hàng tồn kho	141		540.878.697.595	1.035.536.459.450
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**51.717.303.218**	**53.574.310.536**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	69.638.489	1.093.130.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		50.794.100.210	52.080.243.585
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		853.564.519	400.936.306

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B . Tài sản dài hạn	**200**		**214.683.735.609**	**229.521.077.500**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**174.741.000**	**174.741.000**
1. Phải thu dài hạn khác	215	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**144.565.847.533**	**135.538.940.463**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	66.493.642.183	57.816.805.352
- Nguyên giá	*222*		573.848.634.747	561.247.912.712
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(507.354.992.564)*	*(503.431.107.360)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	1.809.083.337	-
- Nguyên giá	*225*		*2.412.111.111*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		*(603.027.774)*	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	76.263.122.013	77.722.135.111
- Nguyên giá	*228*		115.070.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(38.807.322.694)*	*(36.980.309.596)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.938.676.003**	**4.457.677.876**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*252*	11	5.938.676.003	4.457.677.876
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	12	43.874.896.709	43.874.896.709
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**20.129.574.364**	**45.474.821.452**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	20.129.574.364	45.474.821.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**280**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01 - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

QUÍ III/2026

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C . Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**947.199.843.361**	**1.116.621.556.205**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**946.900.267.661**	**1.116.165.149.392**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85.666.174.119	60.606.952.028
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.168.221.460	43.641.883.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	7.617.626.682	3.533.617.347
4. Phải trả người lao động	315		59.202.429.938	17.806.105.872
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	35.773.003.126	2.562.400.761
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	8.768.272.610	5.721.695.420
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16	692.142.801.144	978.917.980.395
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.561.738.582	3.374.514.396
II. Nợ dài hạn	**330**		**299.575.700**	**456.406.813**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		128.575.700	135.406.813
2. Phải trả dài hạn khác	338	17	171.000.000	321.000.000
D . Vốn chủ sở hữu	**400**		**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
I. Vốn chủ sở hữu			**667.152.779.095**	**658.783.332.043**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411	18	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		126.085.969.572	116.474.021.014
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54.702.556.386	55.945.057.892
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*18.551.126.648*	*23.905.229.366*
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*36.151.429.738*	*32.039.828.526*
Tổng cộng nguồn vốn (440 =300 + 400)	**440**		**1.614.352.622.456**	**1.775.404.888.248**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ III/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý III/2026		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	631.890.378.164	678.304.554.175	2.349.738.848.958	1.746.127.967.273
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	34.824.800	11.120.587.260	8.132.318.592
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	631.890.378.164	678.269.729.375	2.338.618.261.698	1.737.995.648.681
4. Giá vốn hàng bán	11	23	553.291.568.460	626.099.372.873	2.124.482.106.211	1.600.689.475.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.598.809.704	52.170.356.502	214.136.155.487	137.306.173.320
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	8.894.877.491	6.712.257.149	30.890.383.033	17.998.303.090
8. Chi phí tài chính	23	25	37.387.351.782	17.904.066.388	74.814.207.587	38.479.868.448
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		34.780.908.347	15.881.018.464	65.797.051.381	31.994.830.755
9. Chi phí bán hàng	25	26	21.437.763.750	17.539.685.420	73.853.567.516	42.597.359.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15.917.625.605	11.750.791.891	53.671.936.313	40.722.233.701
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)	30		12.750.946.058	11.688.069.952	42.686.827.104	33.505.014.668
12. Thu nhập khác	31	28	452.811.448	348.093.156	3.213.986.328	2.391.273.199
13. Chi phí khác	32	29	113.732.693	41.753.274	649.399.885	836.980.150
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		339.078.755	306.339.882	2.564.586.443	1.554.293.049
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.090.024.813	11.994.409.834	45.251.413.547	35.059.307.717
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.618.004.963	2.398.881.967	9.099.983.809	7.011.861.544
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		10.472.019.850	9.595.527.867	36.151.429.738	28.047.446.173
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	219	200	755	586

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
125B - Cách Mạng Tháng 8 - Phường Bàn Cờ - TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÍ III/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		45.251.413.547	35.059.307.717
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.353.926.076	14.703.191.706
- Các khoản dự phòng	03		454.378.059	24.753.293.682
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(17.592.902.134)	(17.998.303.090)
- Chi phí đi vay	06		65.797.051.381	31.994.830.755
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	*08*		100.263.866.929	88.512.320.770
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(211.672.686.509)	(294.588.802.649)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		494.657.761.855	(192.773.475.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		101.226.480.208	32.843.549.194
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		26.368.739.244	25.410.912.041
- Chi phí đi vay đã trả	14		(48.968.370.677)	(31.688.294.552)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.988.902.500)	(6.759.576.326)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.646.092.000)	(5.586.830.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**448.240.796.550**	**(384.630.197.296)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.861.831.273)	(1.726.271.350)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		466.685.866	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(487.277.073.973)	(526.650.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		459.800.000.000	573.410.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.592.902.134	17.544.005.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(26.279.317.246)**	**62.577.734.589**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ đi vay	33		1.466.656.010.953	1.644.174.279.461
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.752.416.590.204)	(1.189.805.616.236)
3.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.014.600.000)	-
4.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.827.484.000)	(23.840.853.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(310.602.663.251)**	**430.527.809.425**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**111.358.816.053**	**108.475.346.718**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**13.872.513.222**	**11.317.434.226**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	125.231.329.275	119.792.780.944

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười (11) ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Tp. Hồ Chí Minh (trước đây: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh)

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/09/2026 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ sau sát nhập	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	1578 đường Lê Khả Phiêu, Ấp 44, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, khóm Tân Thuận, phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen… (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen…);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung có liên quan.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 -.10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với thời gian và mức độ hưởng lợi.

Các khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh thông thường được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ được thực hiện căn cứ vào bản chất, thời gian và mức độ hưởng lợi của từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian phân bổ.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.346.091.491	1.818.700.024
Tiền gửi không kỳ hạn	61.998.574.522	12.053.813.198
Các khoản tương đương tiền	61.886.663.262	-
	125.231.329.275	**13.872.513.222**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	282.277.073.973	254.800.000.000
	282.277.073.973	**254.800.000.000**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 282.277.073.973 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 8,5 %/năm đến 8,7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**	**54.182.180.554**	**3.983.989.062**
	Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	141.661.528	515.059.469
	Phải thu về lãi tiền gửi	-	1.659.859.180
	Phải thu tạm ứng	2.069.729.815	259.852.150
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	58.327.602.065	382.200.000
	Phải thu khác	(6.356.812.854)	1.167.018.263
b)	**Dài hạn**	**174.741.000**	**174.741.000**
	Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
		54.356.921.554	**4.158.730.062**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng mua đang đi đường	6.702.523.089	784.020.600
Nguyên liệu, vật liệu	329.623.251.475	620.883.541.888
Công cụ, dụng cụ	34.316.022	8.370.962
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	537.599.957	2.163.024.907
Sản phẩm	202.713.767.877	282.010.511.613
Hàng hoá	498.490.910	219.631.466
Hàng gửi đi bán	768.748.265	129.467.358.014
	540.878.697.595	**1.035.536.459.450**

7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

		30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	10.055.074
	Chi phí chờ phân bổ khác	69.638.489	1.083.075.571
		69.638.489	**1.093.130.645**

b) **Dài hạn**

Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	86.131.546	673.091.398
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	17.838.621.942	43.110.549.182
Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	-	414.040.000
Chi phí chờ phân bổ tiền thuê đất	292.209.470	1.277.140.872
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.912.611.406	-
	20.129.574.364	**45.474.821.452**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.412.111.111**	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	603.027.774	-
- *Khấu hao trong kỳ*	*603.027.774*	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**603.027.774**	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	**1.809.083.337**	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	**1.032.207.071**	**2.643.712.087**
- SC mái kho NL, kho TP số 1 thẩm tra thiết kế tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	95.000.000	95.000.000
- Sữa chữa Nền nhà sản xuất chính số 2 tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	-	2.548.712.087
- Xây dựng nhà kho số 5 tại Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	241.388.889	-
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Vinfast MPV7 7 chỗ tại Văn phòng Công ty	695.818.182	-
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.561.465.789**	**1.786.465.789**
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	940.243.567	795.243.567
- Bồn chứa hóa chất - Nhà máy Long Thành	555.222.222	555.222.222
- Hệ thống nghiền, sàng supe lân; Hệ thống trộn supe lân Nhà máy Long Thành	-	370.000.000
- Nhà điều hành hóa nghiệm Nhà máy Long Thành	66.000.000	66.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**3.345.003.143**	**27.500.000**
- Sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	-	27.500.000
- Sửa chữa phân xưởng Super - Nhà máy Long Thành	2.679.497.143	-
- Sửa chữa bệ móng và đường ống phối thao thùng chứa axít - Nhà máy Long Thành	665.506.000	-
	5.938.676.003	**4.457.677.876**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	**43.874.896.709**	**43.874.896.709**
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	43.874.896.709	**43.874.896.709**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1,995,000.00 USD.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.111.507.510	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.591.859.527	3.480.778.218
Thuế Thu nhập cá nhân	-	52.839.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	914.259.645	-
	7.617.626.682	**3.533.617.347**

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	2.069.555.488	1.568.611.052
Trích trước tiền lãi vay	17.771.012.079	942.331.375
Trích trước tiền CKTM, CKBH, CKTT	8.986.701.112	-
Chi phí phải trả khác	6.945.734.447	51.458.334
	35.773.003.126	**2.562.400.761**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.328.802.328	459.102.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	942.500.000	1.102.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	593.698.425	472.515.925
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	1.354.389.444	1.783.543.364
Phải trả, phải nộp khác	4.548.882.413	1.904.033.553
	8.768.272.610	**5.721.695.420**

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	692.142.801.144	978.917.980.395
	692.142.801.144	**978.917.980.395**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vay ngân hàng	**690.556.401.144**	**978.917.980.395**
- *Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*285.271.703.715*	*352.360.026.733*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*106.950.894.701*	*297.987.435.888*
- *Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bến Nghé (VND)*	*159.530.674.389*	*161.043.825.438*
- *Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)*	*56.434.916.310*	*167.526.692.336*
- *Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh – CN Thủ Đức (VND)*	*40.790.029.296*	
- *Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Quận 5 (VND)*	*41.008.399.078*	
- *Ngân hàng HDBANK-CN Thủ Đức (VND)*	*569.783.655*	-
Vay thuê tài chính	**1.586.400.000**	-
- *Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)*	*1.586.400.000*	-

17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	171.000.000	321.000.000
	171.000.000	**321.000.000**

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025	100,00%	55.945.057.892
Trích Quỹ đầu tư phát triển	17,18%	9.611.948.558
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,73%	3.203.982.853
Trích quỹ thưởng thành viên hội đồng, Ban điều hành, Kiểm soát viên	0,89%	497.333.333
Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	0,24%	132.000.000
Chi trả cổ tức *(5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)*	42,81%	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2025 chưa phân phối	33,16%	18.551.126.648

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000

Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	**478.973.330.000**	**100%**	**478.973.330.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	478.973.330.000	478.973.330.000
- *Vốn góp cuối kỳ*	478.973.330.000	478.973.330.000

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*47.897.333*	*47.897.333*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	126.085.969.572	116.474.021.014
	133.476.892.709	**123.864.944.151**

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	1.329.710,19	11.956,89
- Đồng Euro (EUR)	201,63	201,63

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngọ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	**23.438.750.557**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	631.890.378.164	678.304.554.175
	631.890.378.164	**678.304.554.175**

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	34.824.800
	-	**34.824.800**

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	631.890.378.164	678.269.729.375
	631.890.378.164	**678.269.729.375**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	553.291.568.460	626.099.372.873
	553.291.568.460	**626.099.372.873**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	8.419.744.039	5.812.977.758
Lãi bán hàng trả chậm	-	868.695.273
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.880.000	30.584.118
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	472.253.452	-
	8.894.877.491	**6.712.257.149**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.780.908.347	15.881.018.464
Chiết khấu thanh toán cho người mua	1.018.361.607	1.902.764.939
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.588.081.828	120.282.985
	37.387.351.782	**17.904.066.388**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	187.014.432	305.766.591
Chi phí nhân công	1.368.194.435	1.354.469.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.692.881.460	7.121.982.301
Chi phí khác bằng tiền	7.189.673.423	8.757.467.105

	21.437.763.750	**17.539.685.420**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.710.187.278	3.944.519.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.411.182	517.011.183
Thuế, phí, lệ phí	160.843.989	139.481.829
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.873.526.875	4.899.416.611
Chi phí khác bằng tiền	3.637.656.281	2.250.363.183
	15.917.625.605	**11.750.791.891**

28 . THU NHẬP KHÁC

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Thu nhập khác.	452.811.448	348.093.156
	452.811.448	**348.093.156**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Chi phí khác	113.732.693	41.753.274
	113.732.693	**41.753.274**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- *Chi phí không hợp lý, hợp lệ*	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Tổng lợi nhuận tính thuế	13.090.024.813	11.994.409.834
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.618.004.963	2.398.881.967
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.618.004.963**	**2.398.881.967**
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.312.570.301	(273.869.079)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(5.338.715.737)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**2.591.859.527**	**2.125.012.888**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	QUÍ III/2026	QUÍ III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10.472.019.850	9.595.527.867
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.472.019.850	9.595.527.867
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**219**	**200**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

PHỤ LỤC 01

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**215.240.196.165**	**314.918.117.735**	**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**568.851.028.080**
Số tăng trong kỳ	-	**4.997.606.667**	-	-	**4.997.606.667**
- *Mua trong kỳ*	-	*4.997.606.667*	-	-	*4.997.606.667*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**215.240.196.165**	**319.915.724.402**	**34.426.836.827**	**4.265.877.353**	**573.848.634.747**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**193.793.033.960**	**274.898.983.781**	**29.450.715.970**	**3.312.915.596**	**501.455.649.307**
Số tăng trong kỳ	**1.199.464.338**	**4.052.239.560**	**590.813.920**	**56.825.439**	**5.899.343.257**
- *Khấu hao trong kỳ*	*1.199.464.338*	*4.052.239.560*	*590.813.920*	*56.825.439*	*5.899.343.257*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**194.992.498.298**	**278.951.223.341**	**30.041.529.890**	**3.369.741.035**	**507.354.992.564**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.447.162.205	40.019.133.954	4.976.120.857	952.961.757	67.395.378.773
Tại ngày cuối kỳ	**20.247.697.867**	**40.964.501.061**	**4.385.306.937**	**896.136.318**	**66.493.642.183**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM

PHỤ LỤC 02

cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	**113.624.444.707**	**1.078.000.000**	**114.702.444.707**
Số tăng trong kỳ	-	**368.000.000**	**368.000.000**
Số dư cuối kỳ	**113.624.444.707**	**1.446.000.000**	**115.070.444.707**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	**37.108.051.662**	**1.078.000.000**	38.186.051.662
Số tăng trong kỳ	602.871.033	18.399.999	621.271.032
- *Khấu hao trong kỳ*	*602.871.033*	*18.399.999*	*621.271.032*
Số dư cuối kỳ	**37.710.922.695**	**1.096.399.999**	**38.807.322.694**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	**76.516.393.045**	**368.000.000**	**76.884.393.045**
Tại ngày cuối kỳ	**75.913.522.012**	**349.600.001**	**76.263.122.013**

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Hồ Tuấn Bảo	Nguyễn Thị Hương	Đỗ Văn Tuấn

M.S.D.N: 0300430505 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1423/CV-PBMN	
V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Quý cổ đông.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam;

Mã chứng khoán: SFG.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 10.472.019.850 đồng, tăng 876.491.983 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (9.595.527.867 đồng). Công ty giải trình các biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 631.890.378.164 đồng, giảm 46.379.351.211 đồng (tương ứng giảm 6.8%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (678.269.729.375 đồng);

Giá vốn hàng bán đạt 553.291.568.460 đồng, giảm 72.807.804.413 đồng (tương ứng giảm 11.6%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (626.099.372.873 đồng); lợi nhuận gộp đạt 78.598.809.704 đồng, tăng 26.428.453.202 đồng (tương ứng tăng 50.7%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (52.170.356.502 đồng);

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 8.894.877.491 đồng, tăng 2.182.620.342 đồng (tương ứng tăng 32.5%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (6.712.257.149 đồng);

Chi phí tài chính đạt 37.387.351.782 đồng, tăng 19.483.285.394 đồng (tương ứng tăng 108.8%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (17.904.066.388 đồng). Trong đó, chi phí lãi vay đạt 34.780.908.347 đồng, tăng 18.899.889.883 đồng (tương ứng tăng 119.0%) so với cùng kỳ năm 2025 (15.881.018.464 đồng), chiếm 93.0% tổng chi phí tài chính. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu nguyên vật liệu và hàng hóa tăng, dẫn đến dư nợ vay bình quân tăng so với cùng kỳ. Đồng thời, mặt bằng lãi suất vay vốn tăng cao đã làm tăng chi phí sử dụng vốn;

Chi phí bán hàng đạt 21.437.763.750 đồng, tăng 3.898.078.330 đồng (tương ứng tăng 22.2%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (17.539.685.420 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tiêu thụ, vận chuyển, logistics và các chương trình tiếp thị, hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường;

Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 15.917.625.605 đồng, tăng 4.166.833.714 đồng (tương ứng tăng 35.5%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.750.791.891 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các khoản chi phúc lợi, chăm lo đời sống và thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động;

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 12.750.946.058 đồng, tăng 1.062.876.106 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.688.069.952 đồng);

Thu nhập khác đạt 452.811.448 đồng, tăng 104.718.292 đồng (tương ứng tăng 30.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (348.093.156 đồng); chi phí khác đạt 113.732.693 đồng, tăng 71.979.419 đồng (tương ứng tăng 172.4%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (41.753.274 đồng); lợi nhuận khác đạt 339.078.755 đồng, tăng 32.738.873 đồng (tương ứng tăng 10.7%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (306.339.882 đồng).

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 13.090.024.813 đồng, tăng 1.095.614.979 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (11.994.409.834 đồng); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đạt 2.618.004.963 đồng, tăng 219.122.996 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (2.398.881.967 đồng);

Lợi nhuận sau thuế đạt 10.472.019.850 đồng, tăng 876.491.983 đồng (tương ứng tăng 9.1%) so với Quý III cùng kỳ năm 2025 (9.595.527.867 đồng).

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2026 của Công ty tăng so với Quý III cùng kỳ năm 2025. Công ty kính báo cáo và giải trình đến các cơ quan quản lý và Quý cổ đông./.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,người CBTT,KT-TC.

M.S.D.N:0300430500 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 1484/CV-PBMN	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v giải trình kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2026	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh;
- Quý cổ đông.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam;

Mã chứng khoán: SFG.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2026 của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 36.151.429.738 đồng, tăng 8.103.983.565 đồng (tương ứng tăng 28.9%) so với cùng kỳ năm 2025 (28.047.446.173 đồng). Công ty giải trình các biến động chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 2.338.618.261.698 đồng, tăng 600.622.613.017 đồng (tương ứng tăng 34.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.737.995.648.681 đồng). Doanh thu tăng phản ánh quy mô bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ;

Giá vốn hàng bán đạt 2.124.482.106.211 đồng, tăng 523.792.630.850 đồng (tương ứng tăng 32.7%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.600.689.475.361 đồng); lợi nhuận gộp đạt 214.136.155.487 đồng, tăng 76.829.982.167 đồng (tương ứng tăng 56.0%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (137.306.173.320 đồng);

Doanh thu hoạt động tài chính đạt 30.890.383.033 đồng, tăng 12.892.079.943 đồng (tương ứng tăng 71.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (17.998.303.090 đồng); chi phí tài chính đạt 74.814.207.587 đồng, tăng 36.334.339.139 đồng (tương ứng tăng 94.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (38.479.868.448 đồng), trong đó chi phí lãi vay đạt 65.797.051.381 đồng, tăng 33.802.220.626 đồng (tương ứng tăng 105.6%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (31.994.830.755 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhập khẩu nguyên vật liệu và hàng hóa tăng, dẫn đến dư nợ vay bình quân tăng so với cùng kỳ. Đồng thời, mặt bằng lãi suất vay vốn tăng cao đã làm tăng chi phí sử dụng vốn;

Chi phí bán hàng đạt 73.853.567.516 đồng, tăng 31.256.207.923 đồng (tương ứng tăng 73.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (42.597.359.593

đồng). Nguyên nhân chủ yếu do hoạt động tiêu thụ, vận chuyển, logistics và các chương trình tiếp thị, hỗ trợ bán hàng, phát triển thị trường;

Chi phí quản lý doanh nghiệp đạt 53.671.936.313 đồng, tăng 12.949.702.612 đồng (tương ứng tăng 31.8%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (40.722.233.701 đồng). Nguyên nhân chủ yếu do các khoản chi phúc lợi, chăm lo đời sống và thực hiện chế độ, chính sách đối với người lao động;

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 42.686.827.104 đồng, tăng 9.181.812.436 đồng (tương ứng tăng 27.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (33.505.014.668 đồng);

Thu nhập khác đạt 3.213.986.328 đồng, tăng 822.713.129 đồng (tương ứng tăng 34.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (2.391.273.199 đồng); chi phí khác đạt 649.399.885 đồng, giảm 187.580.265 đồng (tương ứng giảm 22.4%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (836.980.150 đồng); lợi nhuận khác đạt 2.564.586.443 đồng, tăng 1.010.293.394 đồng (tương ứng tăng 65.0%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (1.554.293.049 đồng).

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 45.251.413.547 đồng, tăng 10.192.105.830 đồng (tương ứng tăng 29.1%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (35.059.307.717 đồng); chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đạt 9.099.983.809 đồng, tăng 2.088.122.265 đồng (tương ứng tăng 29.8%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (7.011.861.544 đồng);

Lợi nhuận sau thuế đạt 36.151.429.738 đồng, tăng 8.103.983.565 đồng (tương ứng tăng 28.9%) so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025 (28.047.446.173 đồng).

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 9 tháng năm 2026 của Công ty tăng so với 9 tháng cùng kỳ năm 2025. Công ty kính báo cáo và giải trình đến các cơ quan quản lý và Quý cổ đông./.

Trân trọng!

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu:VT,người CBTT,KT-TC.

M.S.D.N:0300430500-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Tuấn